TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - TP HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 419/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2025
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Mai Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sơn Hóa

Bà Trần Thị Minh

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Cán bộ Toà án nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 3 - TP Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 320/2025/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2025 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 369/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 422/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Anh Nguyễn Viết T** - SN 1981 (Có mặt)

HKTT: tổ 30 phường Đ1, quận H, TP Hà Nội (nay là tổ 30, phường Đ, TP Hà Nội)

Nơi cư trú: nhà 6F, ngõ 168/97/6 đường K, phường Đ1, quận H, TP Hà Nội (nay là nhà 6F, ngõ 168/97/6 đường K, phường Đ, TP Hà Nội)

CCCD số 024081021909 Cấp ngày 17/11/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an

- *Bị đơn*: **Chị Trần Thị Phương D** - SN 1984 (Có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt)

HKTT: tổ 30 phường Đ1, quận H, TP Hà Nội (nay là tổ 30, phường Đ, TP Hà Nội)

Nơi cư trú: nhà 6F, ngõ 168/97/6 đường K, phường Đ1, quận H, TP Hà Nội (nay là nhà 6F, ngõ 168/97/6 đường K, phường Đ, TP Hà Nội)

CCCD số 036184030457 Cấp ngày 27/9/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 01/7/2024 và các văn bản khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Viết Tú trình bày:

Anh và chị Trần Thị Phương Dkết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 13/9/2013 tại UBND xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (cũ). Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà ở đến khoảng năm 2020 thì chuyển về địa chỉ trên sinh sống, có đăng ký hộ khẩu thường trú. Cuộc sống chung vợ chồng ban đầu không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng do tính cách và quan điểm sống không hợp nên sau đó xảy ra cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng khoảng từ năm 2023 nên vợ chồng anh đã sống ly thân. Kể từ khi ly thân, vợ chồng không có tiếng nói chung, không ai quan tâm đến ai. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin được ly hôn chị D, không đồng ý đoàn tụ.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhật V sinh ngày 16/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N sinh ngày 05/10/2017. Sau khi ly hôn, nếu chị D nuôi hai con thì anh đồng ý và tự nguyện đóng nuôi con chung mỗi tháng là 6.000.000 đồng/cháu, nếu chị D không nhận nuôi con thì anh T xin trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu chị D đóng góp. Nhà đất tại địa chỉ số 6F, ngõ 168/97/6 đường K, phường Đ, TP Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng anh chị, sau ly hôn, anh vẫn ở cùng hai con tại nhà đất này. Thu nhập bình quân hàng tháng của anh T là 25.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: anh không tranh chấp gì về tài sản chung vợ chồng, anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại văn bản ngày 20/12/2024 và các văn bản tiếp theo, bị đơn là chị Trần Thị Phương D trình bày:

Chị không nhất trí ly hôn anh T, nhưng chị nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T có nhiều rạn nứt. Quan điểm của chị là nếu giữ gia đình cho các con có đầy đủ bố mẹ thì càng tốt. Nếu anh T cương quyết xin ly hôn thì chị đồng ý nhưng với điều kiện anh T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhật V sinh ngày 16/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N sinh ngày 05/10/2017. Về tài sản chung vợ chồng, chị không đồng ý chia, nhưng chị yêu cầu anh T phải sang tên nhà đất tại địa chỉ trên (là tài sản chung vợ chồng) cho chị.

Tại phiên toà hôm nay:

Anh T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân đã lâu nên anh đề nghị được ly hôn. Về con chung, anh xin trực tiếp nuôi hai con chung sau ly hôn, không yêu cầu chị D đóng góp nuôi con. Về tài sản chung vợ chồng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị D đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Hà Nội có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Viết T đối với chị Trần Thị Phương D. Về con chung: anh chị có vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhật V sinh ngày 16/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N sinh ngày 05/10/2017. Giao hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét. Vợ chồng không tranh chấp gì về tài sản chung nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[**1**] Anh Nguyễn Viết T và chị Trần Thị Phương D kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 13/9/2013 tại UBND xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (cũ). Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp tiến bộ. Sau khi kết hôn, trong cuộc sống chung, vợ chồng luôn mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không thông cảm, không chia sẻ. Anh chị đã sống ly thân một thời gian. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng chị D không hợp tác, không có mặt theo yêu cầu. Bản thân chị D thừa nhận tình cảm vợ chồng có rạn nứt, nhưng chị D không đưa ra được phương án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn do tình cảm không còn. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh Tú là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Viết T đối với chị Trần Thị Phương D.

[**2**] Về con chung: anh T và chị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhật V sinh ngày 16/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N sinh ngày 05/10/2017. Quá trình giải quyết vụ án, chị D có quan điểm nếu vợ chồng ly hôn thì giao hai con cho anh T nuôi trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, chị D không phải đóp góp nuôi con. Xét đề nghị này của chị D phù hợp với nguyện vọng của anh T. Anh T chứng minh đầy đủ điều kiện về chỗ ở, thu nhập để được nuôi dưỡng hai con chung. Tại phiên tòa chị D hai lần liên tiếp vắng mặt. Do vậy, để đảm bảo lợi ích chính đáng của con chung, căn cứ vào các Điều 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao hai con chung là cháu Nguyễn Nhật V sinh ngày 16/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N sinh ngày 05/10/2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, chị D không phải đóp góp nuôi con. Nếu sau này các bên có tranh chấp về việc đóng góp nuôi con chung hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con thì dành quyền khởi kiện cho các bên bằng vụ án dân sự khác.

[**3**] Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Chị D không đồng ý chia tài sản chung vợ chồng, nhưng chị yêu cầu anh T phải sang tên cho chị. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D không hợp tác, không đến Tòa để giải quyết. Bản thân chị D khẳng định không có điều kiện kinh tế để nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung vợ chồng, không đủ khả năng để nộp các chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật, nên chị không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Chị đề nghị được thỏa thuận với anh T về tài sản chung vợ chồng, nếu sau này không thỏa thuận được thì chị sẽ yêu cầu giải quyết sau. Xét quan điểm này của chị D, thấy: chị D không nhất quán, không có quan điểm rõ ràng về vấn đề tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Chị D gây khó khăn, không chấp hành đúng pháp luật khi nhiều lần không đến Tòa để giải quyết vụ án. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, đồng thời đảm bảo thời hạn tố tụng của vụ án, Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề tài sản chung vợ chồng của anh chị trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án dân sự khác.

[**4**] Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án, chị D xin vắng mặt tại Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với chị D là phù hợp với khoản 2 Điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015

[**5**] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: anh Tú phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[**6**] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

***Áp dụng*:**

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 5 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025

- Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của TAND các cấp

- Các Điều 51, 54, 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình 2014

- Điều 26 - Luật Thi hành án

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Xử*:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Viết T được ly hôn chị Trần Thị Phương D

2. Về con chung: xác nhận anh T chị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhật V sinh ngày 16/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N sinh ngày 05/10/2017. Giao hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục sau khi vợ chồng ly hôn. Các bên có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi các bên có đơn yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này có tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Viết T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp tại biên lai số 0034955 ngày 07/5/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự quận H, TP Hà Nội (nay là Cơ quan Thi hành án dân sự TP Hà Nội). Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Chị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND Khu vực 3-Hà Nội
- Cơ quan THA dân sự TP Hà Nôi
- UBND xã M, TP N, tỉnh Nam Định (cũ) (Số 83, Quyển số 01/2013 ngày 13/9/2013)
- Các đương sự
- Lưu HSVA, VP

Đỗ Thị Mai Thu